

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
320 HƯNG PHÚ, PHƯỜNG 9, QUẬN 8, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV / 2010

2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248,709,490,708	139,157,063,311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,479,278,883	13,206,768,148
1. Tiền	111	V.1	2,479,278,883	13,206,768,148
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53,245,651,236	69,816,220,352
1. Phải thu khách hàng	131		48,258,374,251	29,021,612,453
2. Trả trước cho người bán	132		5,169,587,775	37,927,889,211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2,317,689,210	4,866,718,688
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,500,000,000)	(2,000,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	180,472,878,110	53,943,544,125
1. Hàng tồn kho	141		180,472,878,110	53,943,544,125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,511,682,479	2,190,530,686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,653,225,373	536,586,987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,335,382,214	603,841,493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	1,983,842,350	368,766,429
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		539,232,542	681,335,777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304,050,523,082	227,588,886,840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		287,568,531,269	226,474,039,206
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	216,443,034,163	29,811,812,993
- Nguyên giá	222		240,947,488,785	43,343,654,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,504,454,622)	(13,531,841,350)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		19,201,384,921	-
- Nguyên giá	228		19,772,754,003	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(571,369,082)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		51,924,112,185	196,662,226,213
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,481,991,813	1,114,847,634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,481,991,813	1,114,847,634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		552,760,013,790	366,745,950,151

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		296,205,460,761	193,957,806,121
I. Nợ ngắn hạn	310		137,131,381,986	51,371,176,260
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	79,958,523,818	37,385,902,562
2. Phải trả cho người bán	312		17,478,983,154	7,308,554,439
3. Người mua trả tiền trước	313		28,687,850,662	704,725,256
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,435,732,440	2,952,647,558
5. Phải trả người lao động	315		1,883,458,069	1,001,954,792
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,369,249,971	2,341,857,911
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		(682,416,128)	(324,466,258)
II. Nợ dài hạn	330		159,074,078,775	142,586,629,861
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	50,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	159,074,078,775	142,536,629,861
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256,554,553,029	172,788,144,030
I. Vốn Chủ sở hữu	410	V.22	256,554,553,029	172,788,144,030
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	84,703,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,762,902,494	58,558,245,765
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(8,352,000)	(8,352,000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,062,488)	(341,861,197)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,848,558	5,487,848,558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,845,000,000	2,345,000,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		44,470,216,465	22,043,762,904
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		552,760,013,790	366,745,950,151

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2011



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.25	143,873,400,518	90,060,877,873	443,156,724,586	290,826,009,852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	V.26	-		357,591,000	770,234,939
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.27	143,873,400,518	90,060,877,873	442,799,133,586	290,055,774,913
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	122,786,362,239	83,856,330,018	368,733,361,157	248,828,275,091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,087,038,279	6,204,547,855	74,065,772,429	41,227,499,822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	250,346,025	399,324,243	1,732,775,416	997,283,358
7. Chi phí tài chính	22	V.30	3,430,942,919	506,074,996	6,456,294,119	1,751,248,503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,713,567,136	122,246,924	4,329,840,073	1,194,781,608
8. Chi phí bán hàng	24		9,882,512,920	2,508,873,844	26,342,703,279	6,878,095,980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,757,330,707	1,424,185,797	6,246,086,957	4,219,131,471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,266,597,758	2,164,737,461	36,753,463,490	29,376,307,226
11. Thu nhập khác	31		679,845,993	4,101,880	1,937,716,676	440,109,401
12. Chi phí khác	32		112,058,870	44,999	187,109,732	11,297,251
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		567,787,123	4,056,881	1,750,606,944	428,812,150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		6,834,384,881	2,168,794,342	38,504,070,434	29,805,119,376

Thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	511,790,223	935,282,356	1,944,532,550	2,952,647,558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,322,594,658	1,233,511,986	36,559,537,884	26,852,471,818
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VIII.5	550	146	3,179	3,170

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2011



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

		Đơn vị tính : VND		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		38,504,070,434	29,805,119,376
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	2		11,543,982,354	2,291,774,070
Các khoản dự phòng	3		500,000,000	500,000,000
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			(32,564,336)
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5		7,423,518,703	786,529,481
Chi phí lãi vay	6		4,329,840,073	1,194,781,608
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		62,301,411,564	34,545,640,199
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		6,249,417,323	(3,851,475,378)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(126,529,333,985)	(33,568,046,047)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		43,187,584,470	970,309,168
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		129,370,969,849	758,237,402
Tiền lãi vay đã trả	13		(4,329,840,073)	(1,194,781,608)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,523,492,041)	(2,026,364,386)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		70,887,464	296,717,190
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(682,416,128)	(3,343,955,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108,115,188,443	(7,413,718,620)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(217,376,588,445)	(77,031,009,748)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(7,423,518,703)	420,430,240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(224,800,107,148)	(76,610,579,508)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		60,593,000,000	
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		213,152,916,903	207,218,299,811
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(154,042,846,733)	(105,699,577,156)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(13,745,640,730)	(7,772,410,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		105,957,429,440	93,746,311,855

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10,727,489,265)	9,722,013,727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,206,768,148	3,484,754,421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		2,479,278,883	13,206,768,148

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga



Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2010).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Quận 8. TP.HCM

Vốn điều lệ: 115.000.000.000 đồng

02. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - kinh doanh

03. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo; đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

05. Hệ thống các Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản 4 - Kiên Giang

Địa chỉ: Khu công nghiệp cảng Cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản 4 - Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Bình Thành, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và được bổ sung theo các thông tư số 20/2006/TT-BTC, thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài Chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng của công cụ dụng cụ

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	31/12/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	170,426,625	418,877,794
- Tiền gửi ngân hàng	2,308,852,258	12,787,890,354
Cộng	2,479,278,883	13,206,768,148
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu về hoàn thuế GTGT	2,253,179,640	3,645,224,095
- Phải thu BHXH	32,941,522	5,128,200
- Thuế TNDN tạm nộp 2%		1,216,366,393
- Phải thu khác	31,568,048	
Cộng	2,317,689,210	4,866,718,688
04. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,119,788,528	593,012,550
- Công cụ, dụng cụ	2,581,462,925	3,341,247,901
- Chi phí SX, KD dở dang	126,311,644,655	25,748,436,293
- Thành phẩm	50,459,982,002	24,260,847,381
- Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	180,472,878,110	53,943,544,125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Cộng giá gốc hàng tồn kho	180,472,878,110	53,943,544,125
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm		
- Chi phí sản xuất dở dang hàng thủy sản :	57,536,806,304	1,921,318,300
- Chi phí sản xuất dở dang xây lắp công trình chung cư cao tầng Bến Vân Đồn	68,774,838,351	23,827,117,993
	126,311,644,655	25,748,436,293
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế xuất nhập khẩu	300,360,809	235,994,429
- Thuế ất	27,217,500	132,772,000
- Thuế tạm nộp 2%	1,639,339,483	
- Thuế TNDN nộp thừa	16,924,558	
Cộng	1,983,842,350	368,766,429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải & Thiết bị QL	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	17,325,993,824	19,282,128,314	6,626,971,259	108,560,946	-	43,343,654,343
- Mua trong kỳ	72,566,266	60,000,000	96,502,473	-	-	229,068,739
- Đầu tư XD CB hoàn thành	102,062,927,042	78,440,924,713	12,267,426,693	1,813,991,314	2,915,050,676	197,500,320,438
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(40,442,050)	-	(40,442,050)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(85,112,685)	-	-	(85,112,685)
Số dư cuối năm (*)	119,461,487,132	97,783,053,027	18,905,787,740	1,882,110,210	2,915,050,676	240,947,488,785
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	2,353,156,010	8,843,309,299	2,307,542,737	27,833,304	-	13,531,841,350
- Khấu hao trong kỳ	3,149,149,531	5,821,896,667	1,666,372,421	197,545,003	238,346,468	11,073,310,090
- Tăng khác	-	-	(85,112,685)	(15,584,133)	-	(100,696,818)
Số dư cuối năm	5,502,305,541	14,665,205,966	3,888,802,473	209,794,174	238,346,468	24,504,454,622
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	14,972,837,814	10,438,819,015	4,319,428,522	80,727,642	-	29,811,812,993
- Tại ngày cuối năm	113,959,181,591	83,117,847,061	15,016,985,267	1,672,316,036	2,676,704,208	216,443,034,163

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 216.443.034.163 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.155.431.643 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,686,347,403	86,406,600	19,772,754,003
Số dư cuối kỳ	19,686,347,403	86,406,600	19,772,754,003
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	547,877,827	23,491,255	571,369,082
Số dư cuối kỳ	547,877,827	23,491,255	571,369,082
Giá trị còn lại của TSCĐ VH	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	19,138,469,576	62,915,345	19,201,384,921

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

31/12/2010

01/01/2010

- Sửa chữa TSCĐ	2,090,608,766	
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc	8,295,147,200	
- Chi phí xây dựng công trình nhà máy Toàn Thắng	18,808,509,296	18,667,509,296
- Chi phí xây dựng công trình nhà máy Đồng Tâm	20,577,987,287	177,994,716,917
- Chi phí đầu tư ao nuôi	2,151,859,636	
Cộng	51,924,112,185	196,662,226,213

14. Chi phí trả trước dài hạn:

31/12/2010

01/01/2010

- Chi phí thành lập chi nhánh Kiên Giang	837,097,405	1,095,118,507
- Chi phí CCDC chờ phân bổ CN Đồng Tháp	15,643,380,454	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,513,954	19,729,127
Cộng	16,481,991,813	1,114,847,634

15. Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2010

01/01/2010

- Vay ngắn hạn (*)	47,144,720,597	37,385,902,562
--------------------	----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

- Nợ dài hạn đến hạn trả

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng của nhà máy tại TP. HCM và CN tại Kiên Giang.

- Vay ngắn hạn (**)

32,813,803,221

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

79,958,523,818

37,385,902,562

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Sài Gòn. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng của nhà máy Đồng Tâm.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/12/2010

01/01/2010

- Thuế GTGT đầu ra

547,377,092

- Thuế TNDN tạm nộp 2% Doanh thu bán căn hộ

888,355,348

2,952,647,558

Cộng

1,435,732,440

2,952,647,558

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/12/2010

01/01/2010

- Kinh phí công đoàn

17,688,785

41,877,319

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

26,855,611

4,048,491

- Chiết khấu chứng từ xuất hàng

2,241,850,000

- Kinh phí bảo trì chung cư

5,168,398,206

- Cổ tức còn phải trả

2,258,494,000

- Vũ Thị Tuyết Phương

- Thuế TNDN tạm nộp

906,386,753

4,494,000

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Phải trả khác

8,070,616

32,344,101

Cộng

8,369,249,971

2,341,257,911

20. Vay và nợ dài hạn

31/12/2010

01/01/2010

a. Vay dài hạn (*)

159,074,078,775

142,536,629,861

- Vay Ngân hàng Vietcombank - CN HCM

87,132,671,414

57,960,405,500

Vay đầu tư nhà máy Kiên Giang

401,512,500

579,962,500

Vay đầu tư XD chung cư

86,731,158,914

57,380,443,000

- Vay Ngân hàng Sacombank (*)

71,941,407,361

84,576,224,361

Vay đầu tư nhà máy Đồng Tâm

71,941,407,361

84,576,224,361

b. Nợ dài hạn

Cộng

159,074,078,775

142,536,629,861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Vay dài hạn Ngân hàng Sacombank - CN. Sài Gòn theo HĐTD số 23072.

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Đồng Tâm tại cụm Công Nghiệp Thanh Bình, xã Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp. Hạn mức tín dụng 75.000.000.000 đồng.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Nhà xưởng Hình thành trong tương lai thuộc dự án vay gồm: máy móc thiết bị, Nhà xưởng và quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2009	84,703,500,000	58,558,245,765	(8,352,000)	5,487,848,558	2,045,000,000		7,100,074,508	157,886,316,831
Lãi (lỗ) trong kỳ							26,852,471,818	26,852,471,818
Lãi chi nhánh KG năm 2008 nộp về Công ty							-	-
Chia cổ tức năm 2008 và 2009							(10,018,810,800)	(10,018,810,800)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2008					300,000,000		(300,000,000)	-
Chênh lệch tỷ giá						(341,861,197)		(341,861,197)
Trích lập quỹ KT & TP từ lợi nhuận 2008							(1,405,947,822)	(1,405,947,822)
Giảm khác							(184,024,800)	(184,024,800)
Số dư tại 31/12/2009	84,703,500,000	58,558,245,765	(8,352,000)	5,487,848,558	2,345,000,000	(341,861,197)	22,043,762,904	172,788,144,030
Số dư tại 01/01/2010	84,703,500,000	58,558,245,765	(8,352,000)	5,487,848,558	2,345,000,000	(341,861,197)	22,043,762,904	172,788,144,030
Lãi (lỗ) trong kỳ							38,504,070,434	38,504,070,434
Tăng vốn trong kỳ	30,296,500,000	30,204,656,730						60,501,156,730
Trích lập dự phòng 06 tháng cuối năm							(250,000,000)	(250,000,000)
Chia cổ tức năm 2009							(7,054,334,000)	(7,054,334,000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2010							(6,696,888,353)	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2009					500,000,000		(500,000,000)	-
Chênh lệch tỷ giá						338,798,709		338,798,709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Trích lập quỹ KT & TP từ lợi nhuận 2009							(1,576,394,521)	(1,576,394,521)
Số dư tại 31/12/2010	115,000,000,000	88,762,902,495	(8,352,000)	5,487,848,558	2,845,000,000	(3,062,488)	44,470,216,464	256,554,553,029

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	17,550,000,000	13,162,500,000
Vốn góp của đối tượng khác	186,204,550,495	130,090,893,765
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	<i>76,657,050,000</i>	<i>42,745,200,000</i>
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	<i>20,792,950,000</i>	<i>28,795,800,000</i>
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(8,352,000)</i>	<i>(8,352,000)</i>
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>88,762,902,495</i>	<i>58,558,245,765</i>
Cộng	203,754,550,495	143,253,393,765
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	84,703,500,000	84,703,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm	30,296,500,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	115,000,000,000	84,703,500,000
d. Cổ tức	31/12/2010	01/01/2010
<i>- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</i>	<i>6%</i>	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	<i>6%</i>	
<i>- Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
d. Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,500,000	8,470,350
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	8,470,350
+ Cổ phiếu phổ thông	11,500,000	8,470,350
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	552	-
+ Cổ phiếu phổ thông	552	552
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,499,448	8,469,798
+ Cổ phiếu phổ thông	11,499,448	8,469,798
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
- Quỹ dự phòng tài chính	2,845,000,000	2,345,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143,873,400,518	90,060,877,873
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động sản xuất	111,017,409,779	42,181,113,433
- Doanh thu hoạt động dịch vụ	7,266,479,573	1,615,605,826
- Doanh thu hoạt động phế phẩm	-	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	25,589,511,166	46,264,158,614
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	143,873,400,518	90,060,877,873
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động sản xuất	111,017,409,779	42,181,113,433
- Doanh thu hoạt động dịch vụ	7,266,479,573	1,615,605,826
- Doanh thu hoạt động phế phẩm	-	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	25,589,511,166	46,264,158,614
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hoạt động sản xuất	107,076,267,826	37,592,171,404
- Giá vốn hoạt động dịch vụ	250,324,373	
- Giá vốn của doanh thu bán căn hộ	15,459,770,040	46,264,158,614
Cộng	122,786,362,239	83,856,330,018
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47,986,627	71,306,994
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	164,455,280	328,017,249
- Thu tiền phạt do chậm trả tiền hàng	37,904,118	-
Cộng	250,346,025	399,324,243
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Chi phí lãi vay	1,713,567,136	122,246,924
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,655,499,740	382,670,748
- Chiết khấu thanh toán	61,876,043	1,157,324
Cộng	3,430,942,919	506,074,996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,834,384,881	2,168,794,342
Thu nhập chịu thuế tạm nộp doanh thu căn hộ	25,589,511,166	46,264,158,614
Thuế suất thuế TNDN tạm nộp doanh thu căn hộ	2%	2%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1,944,532,550	935,282,356
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,944,532,550	935,282,356

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Trong quý 03/2010 vùng nuôi của Công ty tại Đồng Tháp đã thu hoạch cá, cung cấp nguồn nguyên liệu cho nhà máy chế biến Đồng Tâm tại Đồng Tháp.
- Khoản nợ không khả năng thu hồi phát sinh từ cuối năm 2001 của Công Ty SEATTLE có số tiền 231,065USD tương đương 3.513.071.944 VND, 6 tháng đầu năm 2010 Công Ty đã lập dự phòng tiếp 250.000.000VND tính vào chi phí trong kỳ theo Quyết định của Đại hội cổ đông thường niên họp năm 2009. Số tiền phải thu còn lại 1.013.071.944 VND sẽ tiếp tục được tính vào chi phí của các năm tiếp theo.

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	4,889,852,331	1,233,511,986
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	11,499,448	8,469,798
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	425	146

5. Thông tin so sánh

Việc trình bày lại Bảng cân đối kế toán theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính áp dụng năm 2010 làm cho thông tin so sánh số đầu kỳ ngày 01/01/2010 được thay đổi như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431) tại ngày 31/12/2009 (324,466,258)

Trình bày tại

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 323) tại ngày 01/01/2010 (324,466,258)

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2011



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực